

Số: 11/BC-STC

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Giá cả thị trường tháng 11 năm 2024 và công tác quản lý giá tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của cơ quan chuyên môn, Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 11 NĂM 2024

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hoá, dịch vụ:

Thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tháng 11 năm 2024 ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho nhân dân, không xảy ra tình trạng sốt hàng hay tăng giá bất hợp lý làm bất ổn thị trường.

Theo Báo cáo của Ban Chỉ đạo 389 Tỉnh, về giá cả nhiều mặt hàng vẫn ổn định, riêng một số mặt hàng thiết yếu như Gạo thường (504) giá dao động từ 15.500 – 16.000 đồng/kg giảm 1.000 đồng/kg; gạo thơm Jasmine giá dao động từ 17.500 - 18.000 đồng/kg. Giá phân bón: phân Urê (Phú Mỹ) hiện mức 10.400 đồng/kg giảm 200 đồng/kg; phân Urê (Cà Mau) hiện mức 10.900 đồng/kg giảm 300 đồng/kg; phân DAP (Đình Vũ Xanh) hiện mức 15.000 đồng/kg; thép phi 6-8 (Miền Nam) giá bán lẻ tại cửa hàng 16.000 đồng/kg tăng 100 đồng/kg; thép phi 6-8 (Việt Nhật) giá bán lẻ tại cửa hàng 16.300 đồng/kg tăng 200 đồng/kg; xi măng Hà Tiên (sản xuất tại Kiên Giang) tại địa bàn Thành phố Cao Lãnh giá bán tại kho 80.000 đồng/bao; xi măng INSEE hiện mức 84.000 đồng/bao. Riêng giá vàng, tỷ giá ngoại tệ, xăng dầu, gas tăng, giảm theo thị trường chung.

Theo Bảng kê khai mức giá của Công ty CP Khí hoá lỏng Đồng Tháp giá gas loại Petimex Gas (chai 12kg) giá bán lẻ 465.996 đồng.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hoá, dịch vụ:

Giá xăng, dầu điều chỉnh theo giá dầu thế giới.

Do ảnh hưởng của bão Yagi và lũ lụt đã gây thiệt hại nặng nề cho các trang trại, nhiều nơi mất trắng hoặc chuồng trại bị ngập sâu ảnh hưởng nguồn cung khiến giá lợn hơi tăng tại một số địa phương.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 năm 2024 tăng 0,12% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,02% và khu vực nông thôn tăng 0,15%), tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,15% so với tháng 12 năm 2023.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 7 nhóm tăng, 3 nhóm giảm và 01 nhóm ổn định so với tháng trước. Cụ thể:

Nhóm tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,24%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,02%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,90%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,10%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; Văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,01%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11%;

Nhóm hàng giảm: Giao thông giảm 0,10%; Bưu chính viễn thông giảm 0,04%; Giáo dục giảm 3,62%;

Nhóm hàng ổn định so với tháng trước là: Đồ uống và thuốc lá.

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,59	101,87	101,15	100,12	104,22
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,03	101,94	101,31	100,24	105,21
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	144,90	104,59	102,12	100,68	117,28

2- Thực phẩm	122,76	101,81	101,45	100,21	103,99
3- Ăn uống ngoài gia đình	110,47	100,49	100,39	100,01	100,75
II. Đồ uống và thuốc lá	107,98	100,72	100,66	100,00	101,77
III. May mặc, mũ nón và giày dép	120,26	104,33	103,15	100,02	108,64
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	116,94	102,81	102,27	100,90	105,13
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,88	101,69	101,32	100,10	103,42
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	108,96	108,69	100,04	100,01	108,69
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
VII. Giao thông	105,90	95,83	97,53	99,90	100,17
VIII. Bưu chính viễn thông	100,49	100,18	99,93	99,96	100,35
IX. Giáo dục	101,56	96,42	96,41	96,38	95,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100,67	95,64	95,64	95,64	93,79
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,89	100,70	100,70	100,01	101,22
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	120,35	108,32	108,06	100,11	107,74
Chỉ số giá vàng	221,40	142,69	139,93	102,90	129,51
Chỉ số giá đô la Mỹ	109,39	102,55	103,56	101,79	104,98

4. Thống kê mức giá hoàng hoá, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tháng 10/2024 phong phú đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho nhân dân. Cụ thể như sau:

1/ Lương thực – thực phẩm:

a/ Giá lương thực:

Lúa khô tại kho lúa OM5451: 9.600-9.700đ/kg. Gạo thường 12.000-14.000đ/kg, gạo ngon 15.000-19.000đ/kg, gạo thơm các loại 18.000-20.000đ/kg. Gạo nguyên liệu OM 5451 12.000-12.200đ/kg, Gạo nguyên liệu IR50404: 9.780-9.820đ/kg. Giá gạo thành phẩm (giá không bao bì, chi phí vận chuyển tạm tính 150k/kg) loại 5% tấm 13.000đ/kg; loại 15%: 12.800đ/kg, loại 25%: 12.600đ/kg; loại DT8 16.200đ/kg.

b/ Giá thực phẩm:

Giá một số mặt hàng gia súc, gia cầm thời điểm hiện tại: Giá heo hơi 60.000-70.000đ/kg, thịt đùi 80.000-85.000đ/kg, thịt nạt thăn 90.000-110.000đ/kg, thịt ba rọi ngon 130.000-140.000đ/kg, thịt sườn 130.000-140.000đ/kg tùy loại, thịt Bò phi lê 250.000-260.000đ/kg, thịt Bò đùi 200.000-220.000đ/kg, thịt Trâu 220.000-240.000đ/kg. Cá lóc nuôi 48.000-50.000đ/kg, cá lóc đồng 100.000-120.000đ/kg, cá

Điều hồng 50.000-55.000đ/kg, cá rô nuôi 55.000-65.000/kg, cá rô đồng 100.000-120.000/kg, cá chép 55.000đ/kg, vịt xiêm 80.000-85.000đ/kg, vịt ta 60.000-65.000đ/kg; gà công nghiệp từ 65.000-80.000đ/kg, gà ta sống 110.000-120.000đ/kg, trứng gia cầm 3.500-4.000đ/quả.

Mặt hàng rau, củ, quả, trái cây thời điểm hiện tại: dưa leo 14.000-15.000đ/kg; bắp cải: 14.000-15.000đ/kg, cà rốt: 15.000-16.000đ/kg, dưa hấu dài: 10.000-15.000đ/kg. Cam xoàn 35.000-40.000đ/kg, xoài cát hòa lộc 60.000-70.000đ/kg,

Giá một số mặt hàng khác thời điểm hiện tại: Dầu ăn hiệu Simply 2l 98.000đ/chai; hạt nêm Neptune 380g 26.000đ/gói; Sữa ông thọ 380g 22.000đ/hộp; Xúc xích visan 40g 4.500đ/cây Mì tôm hảo hảo chua cay 140.000-150.000đ/thùng/30gói; Đường cát trắng rời 22.000-24.000đ/kg, đường gói 21.000-22.000đ/kg, tiêu hạt loại 1 từ 180.000-200.000đ/kg; Tỏi 45.000-50.000đ/kg, nước mắm Nam Ngư 750ml 10g/l 34.200đ/chai, nước tương Margi 25.000-27.000đ/chai/500ml, bột ngọt hiệu Ajinomoto 25.000-27.000đ/gói/400gr; Sữa Ensure Gold 400g 315.000đ/hộp; Xà bông Omo 2,3kg 130.000đ, nước rửa chén Sunlight túi 2,1kg 65.000đ.

2/ Giá vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng như sau: xi măng Hà Tiên 86.150 đồng/bao.

Giá các loại cát (Mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)): Cát vàng hạt trung 372.589 đ/m³. Cát xây hạt nhuyễn 316.000 đ/m³

3/ Giá vàng, đôla Mỹ:

Giá vàng nhẫn địa phương (loại 999 của Tiệm vàng Kim Long) bình quân (mua vào - bán ra) là 8.270.000 – 8.370.000 đồng/chỉ.

4/ Giao thông:

a/ Giá dịch vụ trông giữ xe:

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 70/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Các điểm trông giữ xe tại các chợ và bệnh viện đều chấp hành đúng theo quy định về giá dịch vụ trông giữ xe như thực hiện niêm yết giá, thu đúng giá niêm yết.

b/ Giá cước vận tải:

Giá cước vận tải thời điểm hiện tại: Giá cước ô tô đường dài: 120.000 đồng/vé, giá cước xe buýt công cộng (dưới 30km) 23.000 đồng/vé, giá cước taxi (0,5km đầu, loại xe 07 chỗ) 22.000đồng/km.

c/ Giá nhiên liệu:

Trong tháng 11/2024 giá xăng, dầu điều chỉnh như sau:

15h00 ngày 07/11/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 20.130 đồng/lít (tăng 722 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Xăng RON95-III: không cao hơn 21.260 đồng/lít (tăng 757 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 19.280 đồng/lít (tăng 1.132 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu hỏa: không cao hơn 19.670 đồng/lít (tăng 837 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 15.911 đồng/kg (tăng 908 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 14/11/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 19.830 đồng/lít (giảm 750 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Xăng RON95-III: không cao hơn 21.010 đồng/lít (giảm 250 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 18.057 đồng/lít (giảm 264 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu hỏa: không cao hơn 18.570 đồng/lít (giảm 57 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 16.229 đồng/kg (tăng 139 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 21/11/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 19.720 đồng/lít (giảm 110 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Xăng RON95-III: không cao hơn 20.930 đồng/lít (giảm 80 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 18.870 đồng/lít (giảm 813 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu hỏa: không cao hơn 19.290 đồng/lít (tăng 720 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 16.330 đồng/kg (tăng 101 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 28/11/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 20.230 đồng/lít (tăng 510 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Xăng RON95-III: không cao hơn 21.260 đồng/lít (tăng 330 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu điêzen 0.05S: không cao hơn 19.140 đồng/lít (tăng 270 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu hỏa: không cao hơn 19.520 đồng/lít (tăng 230 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 16.440 đồng/kg (tăng 110 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá (không phát sinh)

2. Công tác định giá tại địa phương

a) Công tác tham gia định giá tài sản trong tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tài sản hàng tịch thu

Tham gia định giá tài sản bị tịch thu cho 05 vụ; định giá tài sản trong tố tụng dân sự phục vụ cho công tác xét xử của tòa án hơn 01 vụ; Tham gia định giá tài sản thanh lý, bàn giao, định giá nhà đất thuộc sở hữu nhà nước.

b) Công tác tiếp nhận thủ tục kê khai giá

Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện kê khai giá với 05 lượt hồ sơ kê khai giá.

c) Công tác theo dõi, báo cáo giá cả thị trường

Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường, số liệu của Cục Thống kê, chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tỉnh Đồng Tháp để kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh trong công tác quản lý giá trên địa bàn.

d) Công tác phối hợp:

Tham gia góp ý các ngành liên quan thuộc lĩnh vực quản lý giá, tài sản công,... các công tác khác theo sự phân công, chỉ đạo.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Dự báo thị trường hàng hoá tháng 12/2024 giá cả một số mặt hàng tiêu dùng sẽ tăng nhẹ do cận Tết. Mặt hàng là giá lúa gạo, xăng dầu, khí đốt, vàng, tỷ giá ngoại tệ tăng, giảm tùy thuộc vào giá thị trường trong nước và thế giới.

Giá các mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người và dịch vụ y tế, giáo dục; vé xe khách trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định, ít biến động.

Trên đây là báo cáo tình hình giá thị trường tháng 11/2024 Sở Tài chính Đồng Tháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh năm để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Tỉnh ủy;
- Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng TC-KH huyện, thành phố;
- Lưu: VP, QLG&CS_(Tân)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Phương